Số: 61/2026/TT-BNNMT
Thời gian ký: 2026-11-27T11:06:45+07:00

Phụ lục VIII
QUẢN LÝ DỮ LIỆU LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2026/TT-BNNMT ngày... tháng... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Bảng 1. Ma trận quản trị, quản lý dữ liệu

1. Mục đích: Ma trận này quy định phân quyền và trách nhiệm chi tiết cho việc tạo lập, quản trị, quản lý, khai thác, chia sẻ và công bố dữ liệu của lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Chú giải RACI

Các ký hiệu RACI được giải nghĩa như sau:

R-Responsible: Chịu trách nhiệm chính thực hiện.

A-Accountable: Chịu trách nhiệm cuối cùng, phê duyệt.

C-Consulted: Phải được tham khảo ý kiến trước khi quyết định.

I-Informed: Được thông báo kết quả.

A/R-Accountable + Responsible: Vừa chịu trách nhiệm cuối cùng vừa trực tiếp thực hiện.

R/C-Responsible+Consulted: Vừa thực hiện vừa được tham vấn trước khi hoàn thành.

Ghi chú: Các Cục quản lý chuyên ngành bao gồm: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Cục Biển và Hải đảo Việt Nam; Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

Chức năng/Nhiệm vụ quản lý dữ liệu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cục Chuyển đổi số	Các Cục quản lý chuyên ngành	UBND tỉnh/thành phố	Sở NN&MT	Ban quản lý khu vực bảo tồn	Các cá nhân/ tổ chức khác
A. XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN VÀ QUẢN LÝ DỮ LIỆU								
Xây dựng và ban hành Kiến trúc dữ liệu, Từ điển dữ liệu, Danh mục dùng chung, Danh mục dữ liệu mở lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	A	R	C	C	C	C	I	I

Chức năng/Nhiệm vụ quản lý dữ liệu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cục Chuyển đổi số	Các Cục quản lý chuyên ngành	UBND tỉnh/thành phố	Sở NN&MT	Ban quản lý khu vực bảo tồn	Các cá nhân/ tổ chức khác
Quản lý các phiên bản của cấu trúc dữ liệu	I	A/R	I	I	I	I	I	I
Quản lý dữ liệu danh mục dùng chung của lĩnh vực	I	A/R	I	I	I	I	I	I
Quản lý dữ liệu mở của lĩnh vực	I	A/R	I	I	I	I	I	I
Quản lý Siêu dữ liệu của lĩnh vực	I	A/R	I	I	I	I	I	I
Quản lý Từ điển dữ liệu của lĩnh vực	I	A/R	I	I	I	I	I	I
Đề xuất mở rộng cấu trúc dữ liệu	A	R/C	C	I	R	R	R	I
Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý dữ liệu	I	A/R	R/C	I	R	R	R	I
B. THU NHẬN, CẬP NHẬT VÀ CHUẨN HÓA DỮ LIỆU								
Quản lý việc tạo lập, thu nhận, cập nhật và khai thác, sử dụng dữ liệu lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	I	A/R	C	C	I	R	R	I
Xử lý dữ liệu nhạy cảm của lĩnh vực trước khi đưa lên hệ thống	I	A/R	C	C	I	A/R	R	I
C. KẾT NỐI, CHIA SẺ, KHAI THÁC VÀ CÔNG BỐ DỮ LIỆU								
Quản lý kết nối, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu từ địa phương với cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia	I	A/R	C	I	I	R	I	I

Chức năng/Nhiệm vụ quản lý dữ liệu	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cục Chuyển đổi số	Các Cục quản lý chuyên ngành	UBND tỉnh/thành phố	Sở NN&MT	Ban quản lý khu vực bảo tồn	Các cá nhân/ tổ chức khác
Quản lý kết nối, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu của cơ sở dữ liệu lĩnh vực với cơ sở dữ liệu tổng hợp Nông nghiệp và Môi trường	I	R	A/R	I	I	I	I	I
Vận hành nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành; bảo đảm hạ tầng số và an toàn thông tin ngành	I	I	A/R	I	I	I	I	I
Xử lý ẩn danh, lọc, chọn và công bố dữ liệu mở của lĩnh vực	I	A/R	C	I	I	I	I	I
Cung cấp dữ liệu mở	I	A/R	C	I	I	I	I	I
D. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, AN NINH VÀ VÒNG ĐỜI DỮ LIỆU								
Giám sát an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu chung của lĩnh vực	I	A/R	C	I	I	I	I	I
Giám sát tuân thủ Khung dữ liệu của lĩnh vực (theo chỉ số hiệu suất)	I	A/R	C	I	I	A/R	R	I
Bảo đảm chất lượng dữ liệu (theo chỉ số hiệu suất)	I	A/R	C	I	I	A/R	R	I
Phân quyền, quản lý tài khoản và log truy cập	I	A/R	C	I	I	I	I	I
Lưu trữ, sao lưu và phục hồi dữ liệu; quản lý vòng đời dữ liệu	I	A/R	C	I	I	I	I	I

Bảng 2. Quy trình quản lý vòng đời dữ liệu lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Giai đoạn	Mô tả	Trách nhiệm chính	Tài liệu/Hồ sơ đầu ra
1. Thu thập và tạo lập	Dữ liệu được sinh ra từ các nguồn: hoạt động nghiệp vụ, số hóa từ hồ sơ giấy, kết nối từ hệ thống khác, IoT, hoặc từ các tổ chức, cá nhân.	Các đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ tạo lập dữ liệu.	Biểu mẫu thu thập, tệp dữ liệu thô, biên bản bàn giao, văn bản chấp thuận chia sẻ dữ liệu.
2. Kiểm soát và chuẩn hóa	Dữ liệu thô được kiểm tra chất lượng (đầy đủ, đúng định dạng, tuân thủ Từ điển dữ liệu), làm sạch, chuẩn hóa. Dữ liệu không đạt chuẩn được trả lại để xử lý.	Đơn vị đầu mối kỹ thuật hoặc đơn vị được phân quyền	Nhật ký kiểm tra chất lượng, báo cáo lỗi, dữ liệu được chuẩn hóa (tạm thời).
3. Lưu trữ và quản trị	Dữ liệu đã chuẩn hóa được đưa vào lưu trữ tập trung trong cơ sở dữ liệu dùng chung ngành. Áp dụng các chính sách phân quyền, sao lưu, mã hóa, phân loại dữ liệu.	Đơn vị đầu mối kỹ thuật	Cơ sở dữ liệu vật lý, hệ thống sao lưu, nhật ký truy cập, phân quyền, nhãn phân loại dữ liệu.
4. Sử dụng và khai thác	Người dùng được phép truy cập, tra cứu, trích xuất, phân tích dữ liệu thông qua các kênh (API, Cổng tích hợp LIG, báo cáo).	Đơn vị đầu mối kỹ thuật, đơn vị sử dụng dữ liệu.	API logs, lịch sử truy cập, báo cáo thống kê, sản phẩm phân tích, kết quả huấn luyện AI.
5. Chia sẻ và cung cấp	Dữ liệu được cung cấp cho các đối tác (cơ quan nhà nước khác, doanh nghiệp, công chúng) theo quy định và thỏa thuận. Dữ liệu mở được công bố trên Cổng dữ liệu quốc gia.	Đơn vị chủ quản dữ liệu.	Hợp đồng/Biên bản thỏa thuận chia sẻ dữ liệu, API public, tập dữ liệu mở.
6. Lưu trữ lịch sử và hủy	Dữ liệu hết thời hạn lưu trữ hoặc không còn giá trị sử dụng sẽ được chuyển sang lưu trữ lịch sử (tách biệt, có thể nén, mã hóa) hoặc bị hủy. Việc hủy dữ liệu phải bảo đảm không thể khôi phục.	Đơn vị đầu mối kỹ thuật, đơn vị chủ quản dữ liệu.	Biên bản hủy dữ liệu, nhật ký xóa dữ liệu, hệ thống lưu trữ lịch sử.

Bảng 3. Đánh giá chỉ số hiệu suất lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Các chỉ số KPI dưới đây áp dụng đối với dữ liệu tại các Phụ lục IX, X, XI, XII, XIII, XIV, XVI được quy định tại Thông tư này.

Mã KPI	Tên chỉ số	Tử số	Mẫu số	Mục tiêu	Nguồn đo	Đơn vị chủ trì
KPI-01	Tỷ lệ tập dữ liệu có siêu dữ liệu đạt chuẩn	Số tập dữ liệu có bản ghi BTTN_SDL_Chung đầy đủ trường bắt buộc	Tổng số tập dữ liệu đăng ký tại Phụ lục X	100%	Hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu chuyên ngành; Phụ lục X	Đơn vị chủ quản dữ liệu
KPI-02	Tỷ lệ trường có mã từ điển dữ liệu đạt chuẩn	Số trường có mã NNMT-BTTN-[Lớp]-TV-XXX-YYYY hợp lệ	Tổng số trường tại Phụ lục IX	100%	Báo cáo đối chiếu Phụ lục IX và Hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu chuyên ngành	Đơn vị chủ quản dữ liệu
KPI-03	Tỷ lệ bản ghi dữ liệu chủ (DLC) đạt chuẩn định danh	Số bản ghi DLC có mã định danh hợp lệ	Tổng số bản ghi DLC theo danh mục Phụ lục XIII	100%	Hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu chuyên ngành; Phụ lục XIII	Đơn vị quản trị dữ liệu
KPI-04	Tỷ lệ đồng bộ dữ liệu đúng hạn	Số lần đồng bộ đúng hạn	Tổng số lần đồng bộ	≥ 95%	Nhật ký liên thông NDOP/LGSP; Báo cáo đơn vị quản trị dữ liệu	Cục Chuyển đổi số; Đơn vị quản trị dữ liệu
KPI-05	Tỷ lệ lớp dữ liệu không gian đạt chuẩn VN-2000	Số bản ghi có thông tin tọa độ/ranh giới theo hệ quy chiếu VN-2000 hợp lệ	Tổng số bản ghi có dữ liệu không gian	100%	Báo cáo đối chiếu dữ liệu địa lý	Đơn vị chủ quản dữ liệu
KPI-06	Thời gian xử lý yêu cầu chia sẻ dữ liệu	Tổng thời gian xử lý các yêu cầu hoàn thành trong kỳ đánh giá	Tổng số yêu cầu chia sẻ dữ liệu đã hoàn thành trong kỳ đánh giá	≤5 ngày	Nhật ký liên thông NDOP/LGSP; Báo cáo đơn vị quản trị dữ liệu	Cục Chuyển đổi số; Đơn vị quản trị dữ liệu
KPI-07	Tỷ lệ thời gian sẵn sàng API dữ liệu	Thời gian API hoạt động bình thường	Tổng thời gian theo dõi trong kỳ	≥ 98%	API Gateway/Công cụ giám sát hạ tầng	Đơn vị vận hành Nền tảng chia sẻ dữ liệu
KPI-08	Tỷ lệ bộ dữ liệu mở được công bố theo danh mục	Số bộ dữ liệu mở đã công bố đủ điều kiện	Số bộ dữ liệu mở trong danh mục Phụ lục XVI	100%	Cổng dữ liệu mở quốc gia; Hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu chuyên ngành; Cơ sở dữ liệu (CSDL) nguồn; Phụ lục XVI; Nhật ký API	Đơn vị chủ quản dữ liệu; Đơn vị quản trị dữ liệu